FireAnt

CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (UPCOM: MEC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,000
SL cổ phiếu LH	8,353,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,115
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
MEC	-6.0%	-2.1%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

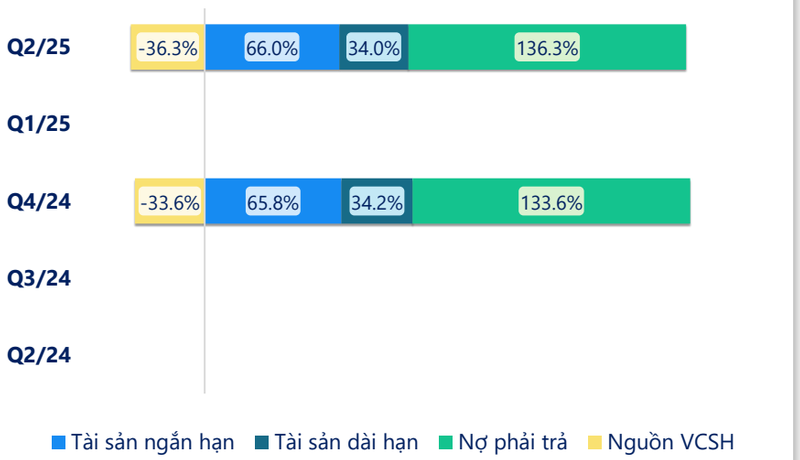

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

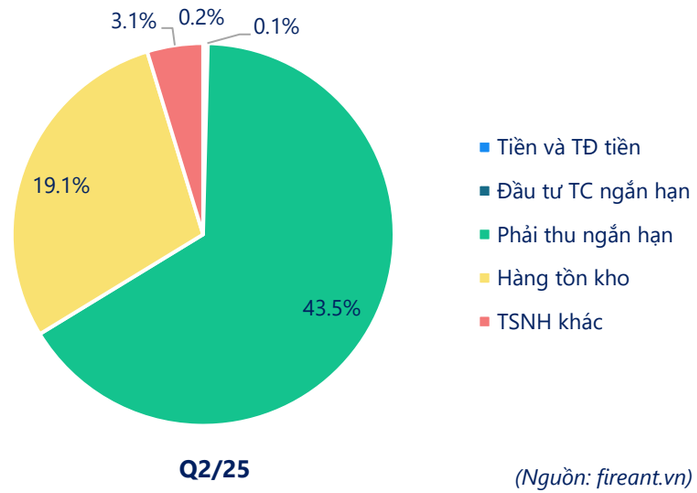

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

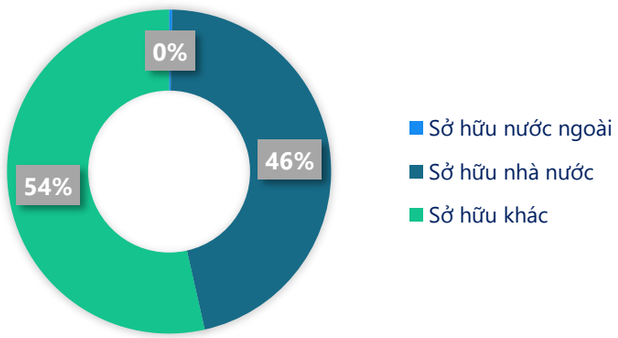

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

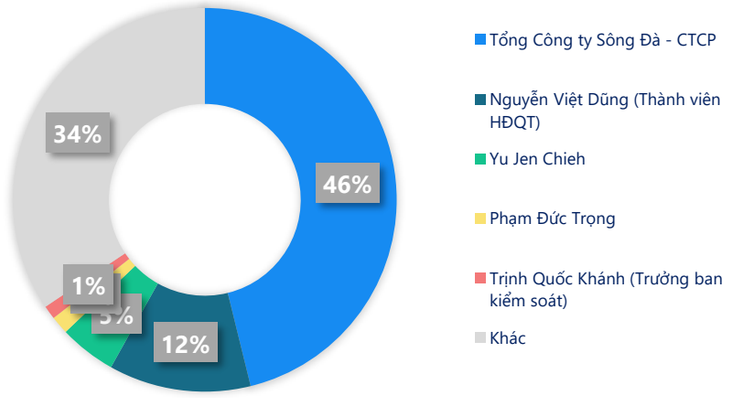

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

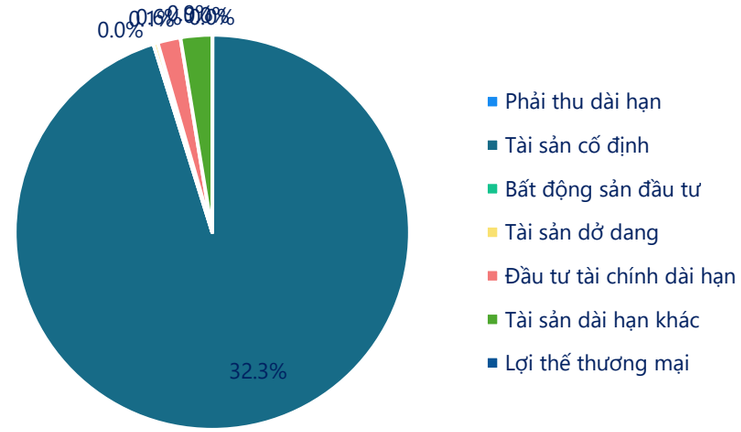

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (UPCOM: MEC)

Tiền và tương đương tiền

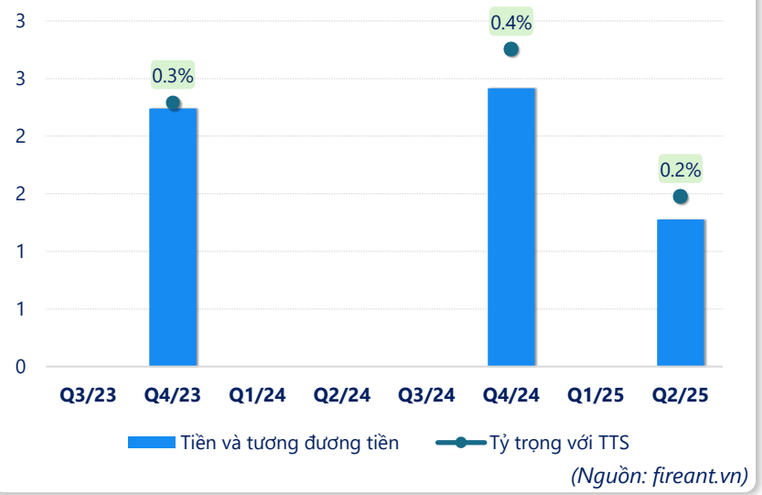

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

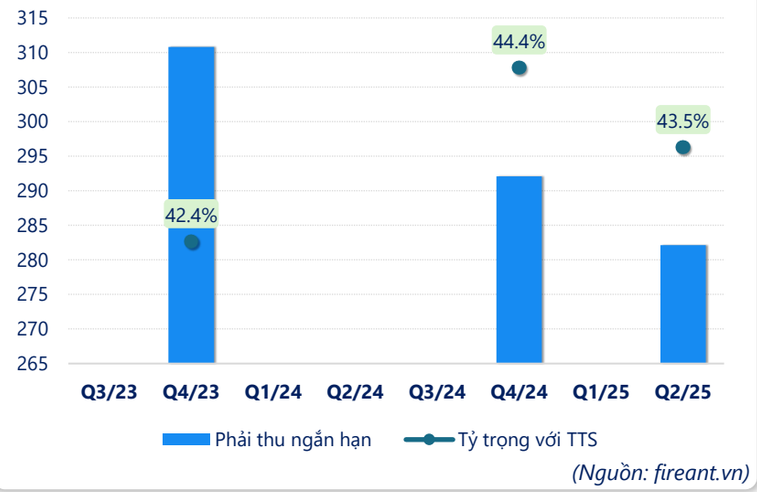

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

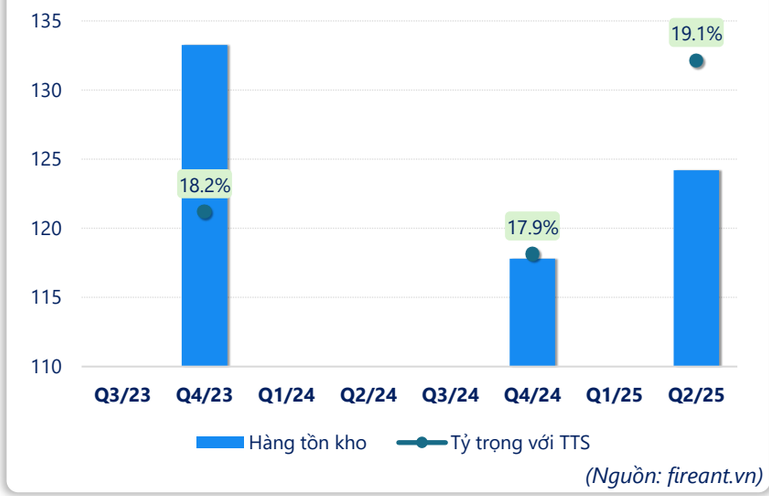

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

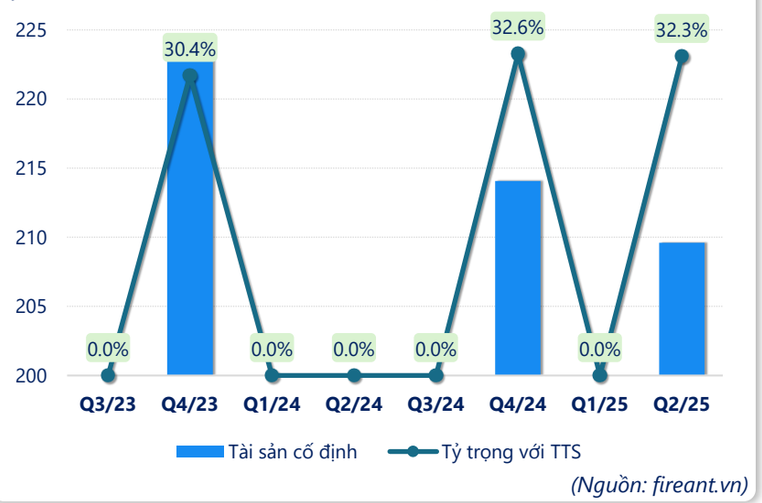

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

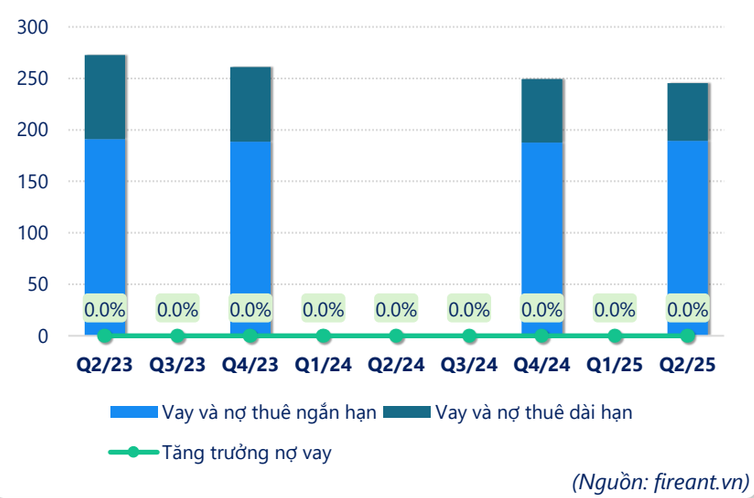

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

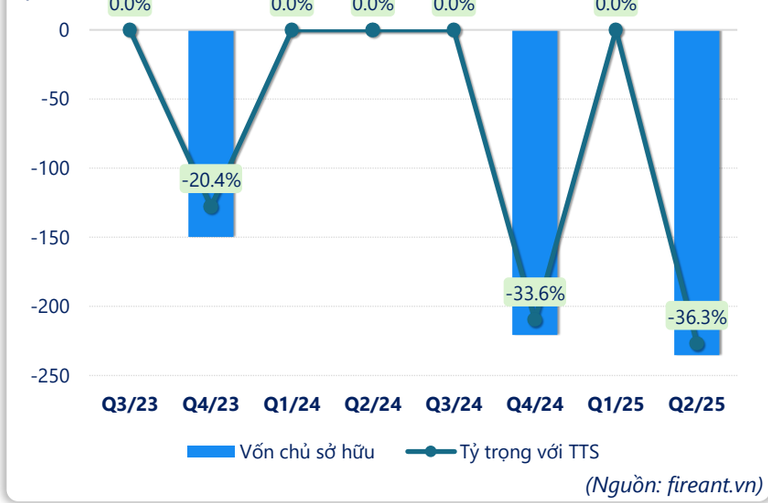

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (UPCOM: MEC)

Kết quả kinh doanh

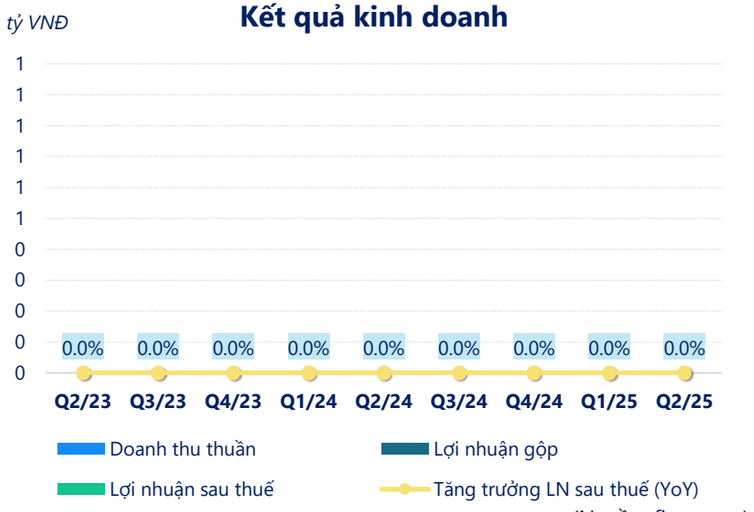

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

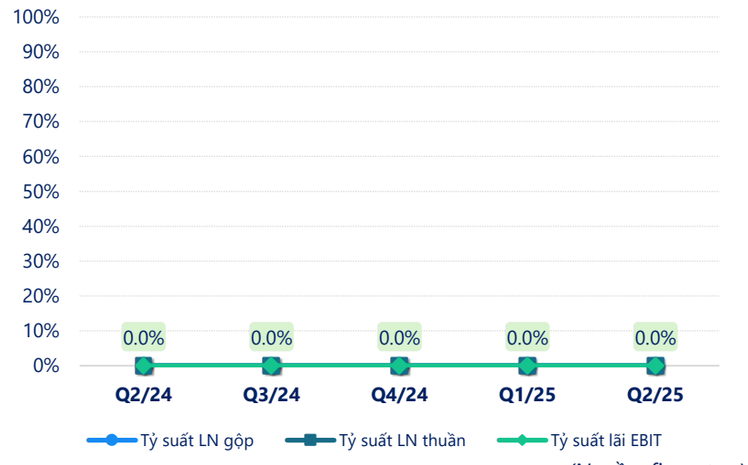

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

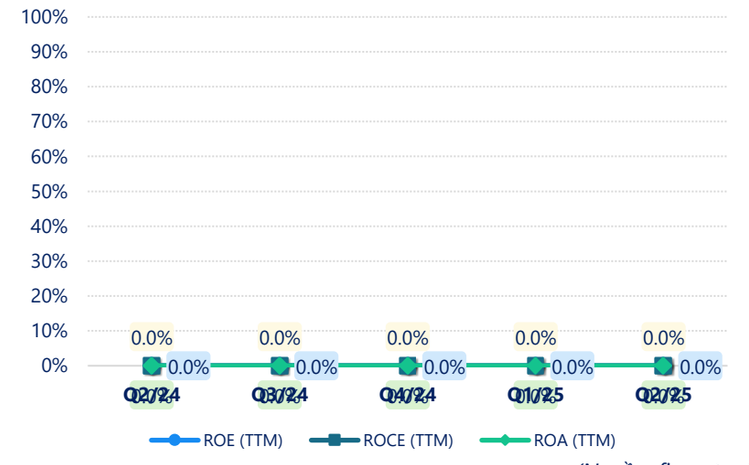

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

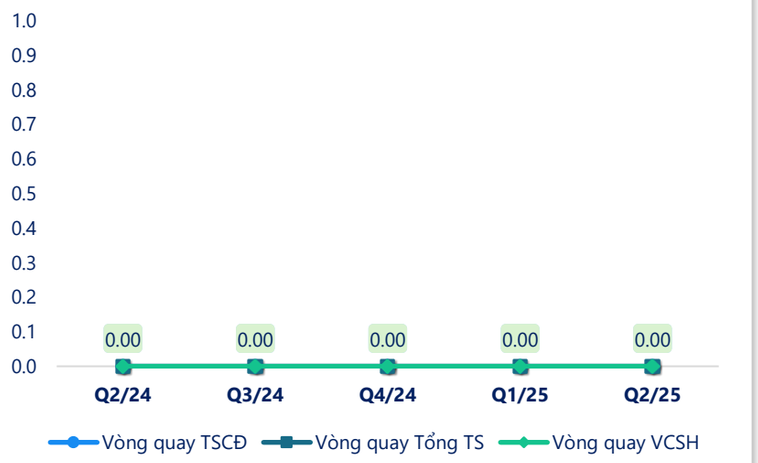

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

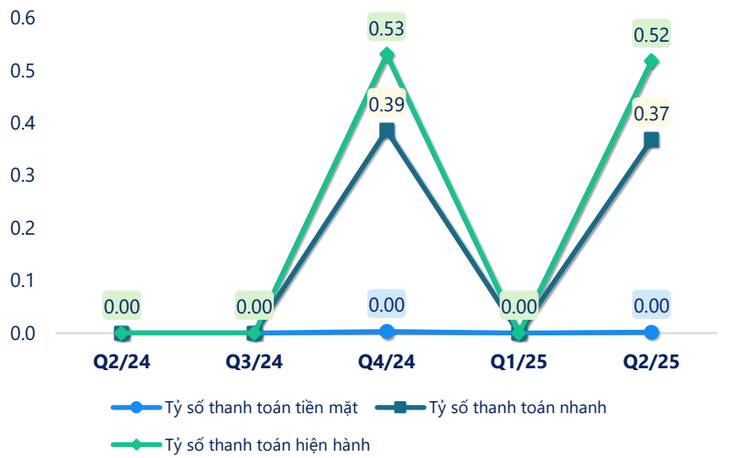

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

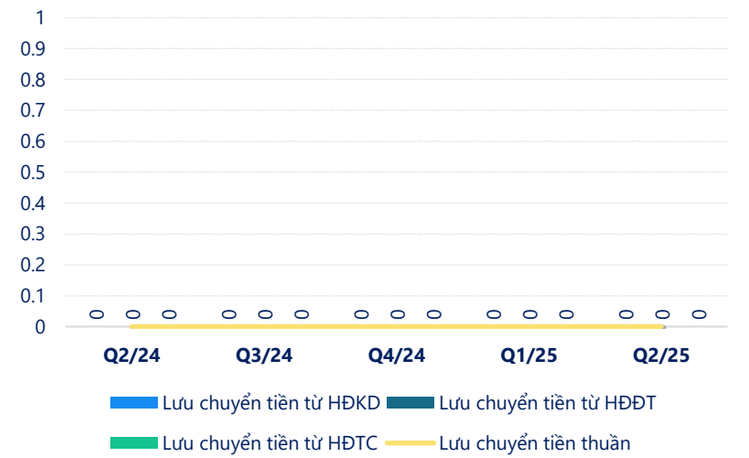

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (UPCOM: MEC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**649**	**658**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	428	433	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	1.28	2.42	-47.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.46	0.45	4.2%
Phải thu ngắn hạn	282	292	-3.4%
Hàng tồn kho	124	118	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	19.9	1.6%
Tài sản dài hạn	**220**	**225**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	210	214	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.14	4.14	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.70**	**5.82**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	884	878	0.6%
Nợ ngắn hạn	**828**	**817**	**1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	188	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	158	0.2%
Nợ dài hạn	56.1	61.6	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.1	61.6	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-235**	**-221**	**-6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**-235**	**-221**	**-6.6%**
Vốn điều lệ	83.5	83.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần					
Giá vốn hàng bán					
Lợi nhuận gộp					
Doanh thu HĐTC					
Chi phí TC					
Chi phí lãi vay					
LN trong công ty LKLD					
Chi phí bán hàng					
Chi phí QLDN					
LN thuần từ HĐKD					
Lợi nhuận khác					
LN trước thuế					
Lợi nhuận sau thuế					
LNST của CĐ cty mẹ					

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic